

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QO
THÀNH PHỐ H NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/DS-ST
Ngày: 31/5/2022
V/v: tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QO – THÀNH PHỐ H NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sỹ Danh Huệ
2. Ông Nguyễn Nho Bản

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QO tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện QO, Thành phố H Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kiều Văn H, sinh năm 1959. ĐKKHKT và nơi ở: Thôn Đại Đồng Độ Lân, xã TN, huyện QO, Thành phố H Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Hợp tác xã X. Địa chỉ: Xã TN, huyện QO, Thành phố H Nội. Người đại diện: Ông Trịnh Quỳnh N – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (là vợ ông Kiều Văn H). ĐKKHKT và nơi ở: Thôn Đại Đồng Độ Lân, xã TN, huyện QO, Thành phố H Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Kiều Văn H trình bày như sau:

Ông là xã viên của Hợp tác xã X (sau đây gọi tắt là Hợp tác xã) và làm bảo vệ vệ nông cho Hợp tác xã. Năm 2019, Hội đồng quản trị của Hợp tác xã biết ông có một số tiền tích góp nhưng không sử dụng đến nên đã hỏi vay để sử dụng vào việc trả tiền điện, mua trang thiết bị phục vụ cho sản xuất của Hợp tác xã. Vì đó là khoản tiền tích góp của hai vợ chồng nên ông có nói chuyện với vợ là bà Nguyễn Thị T về việc Hợp tác xã hỏi vay tiền. Sau đó vợ chồng ông đã thống nhất cho Hợp tác xã vay hai lần, có lập hợp đồng vay tiền. Cụ thể:

+ Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 số tiền cho vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 31/01/2019 đến 31/01/2020.

+ Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019 số tiền cho vay là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 19/10/2019 đến 19/10/2020.

Hai hợp đồng trên đều do ông Hoàng Văn Nhân – là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc của Hợp Tác xã khi đó đã ký, đóng dấu đại diện cho bên vay. Kèm theo hai hợp đồng này còn có Phiếu thu tiền do Hợp tác xã ban Hnh.

Đến hạn trả nợ, ông có gặp ông Hoàng Văn Nhân để đòi lại số tiền đã cho Hợp tác xã vay nhưng đều bị khất lần. Khoảng giữa năm 2021, ông Nguyễn Văn Huyền – Là Phó Giám đốc của Hợp tác xã thời điểm đó đã đưa trả cho ông số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) nói là trả tiền lãi nhưng hai bên không lập giấy tờ gì về việc trả số tiền này.

Nay ông khởi kiện đề nghị Hợp tác xã trả lại cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc của cả hai hợp đồng vay tiền nêu trên là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mỗi hợp đồng là 50.000.000đ và tiền nợ lãi tính từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5%/tháng. Đối với số tiền 15.000.000đ Hợp tác xã đã trả nợ lãi cho ông thì đề nghị trừ vào số tiền nợ lãi của hai hợp đồng cho vay, cụ thể: trừ vào tiền nợ lãi của Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và trừ vào tiền nợ lãi của Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019 là 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Đề nghị Hợp tác xã phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng trên số nợ gốc cho đến khi trả hết nợ gốc.

Bị đơn là Hợp tác xã X do ông Trịnh Quỳnh N là người đại diện có lời khai như sau:

Hiện nay ông là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc của Hợp tác xã X nhiệm kì 2021 – 2026. Tại Biên bản bàn giao tài sản – vốn quỹ Hợp tác xã vào ngày 03/7/2021 giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kì 2016 - 2020 với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kì 2021 – 2026 thể hiện Hợp tác xã vẫn còn nợ tiền của dân, xã viên với số nợ gốc là 777.000.000đ trong đó có 02 Hợp đồng vay tiền của ông Kiều Văn H và nợ lãi đúng như ông H trình bày. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kì 2021 – 2026 của Hợp tác xã đã tiếp nhận việc bàn giao này và có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thu xếp nguồn tài chính để trả nợ. Theo Biên bản ngày 03/7/2021, tính đến ngày 09/6/2021 thì số tiền nợ lãi đối với hai hợp đồng vay tiền của ông H là 21.475.000đ. Ngày 04/02/2021, ông Nguyễn Văn Huyền – Là Phó Giám đốc của Hợp tác xã nhiệm kì 2016-2020 đã ký thủ tục nhận 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) để thanh toán tiền lãi cho ông H.

Hợp tác xã xác nhận hiện vẫn còn nợ ông H tiền nợ gốc của Hai hợp đồng vay tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), mỗi hợp đồng là 50.000.000đ và tiền nợ lãi. Nay ông H khởi kiện, Hợp tác xã đồng ý có trách nhiệm trả nợ gốc và nợ lãi như ông H nêu. Tuy nhiên, cũng đề nghị ông H chia sẻ những khó khăn hiện nay của Hợp tác xã, đồng ý cho Hợp tác xã Hng năm sẽ trả nợ gốc cho ông từ 5% – 10% trên tổng số nợ gốc của Hợp tác xã đối với người dân, xã viên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T có lời khai:

Bà có biết việc chồng bà là ông Kiều Văn H cho Hợp tác xã X vay tiền 2 lần, mỗi lần cho vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Đây là khoản tiền tích góp chung của hai vợ chồng bà nên trước khi cho vay ông H đều nói chuyện với bà và bà cũng đồng ý. Sau đó ông H đưa tiền cho Hợp tác xã và hai bên ký kết giấy tờ vay tiền như thế nào thì bà không rõ. Bà nhớ có lần ông H nói là Hợp tác xã đã trả được một ít tiền lãi, còn chưa trả tiền nợ gốc. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi, bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của chồng tại Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Ông Kiều Văn H vẫn vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Hợp tác xã trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc của hai Hợp đồng vay tiền là 100.000.000đ và tiền lãi của hai hợp đồng này. Nếu Hợp tác xã đồng ý đến tháng 6/2022 trả cho vợ chồng ông 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nợ gốc và đến tháng 6/2023 trả nốt 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nợ gốc còn lại thì ông không yêu cầu phải trả tiền lãi. Còn nếu Hợp tác xã không đồng ý phương án trả nợ này thì ông đề nghị tính lãi từ khi cho vay đến ngày hôm nay (ngày xét xử sơ

thâm) với mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho vay là 1,5%/tháng. Do ông đã cao tuổi, không biết tính cụ thể ra số nợ lãi nên ông đề nghị Hội đồng xét xử tính cho ông và ông đồng ý với kết quả mà Hội đồng xét xử tính được. Đồng thời ông đề nghị Hợp tác xã phải tiếp tục trả tiền lãi trên số nợ gốc cho vợ chồng ông, đến khi trả hết nợ gốc. Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

- Đại diện Hợp tác xã: Hợp tác xã đồng tình với quan điểm của ông H, xác nhận số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi mà Hợp tác xã đã trả cho ông H, không có yêu cầu hay tranh chấp gì về mức lãi suất nêu trong hai hợp đồng vay tiền. Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới do ông là Chủ tịch cũng đã tiếp nhận số nợ của ông H và xây dựng kế hoạch trả nợ. Do điều kiện quỹ vốn của Hợp tác xã còn nhiều khó khăn nên Hng năm chỉ có thể trả cho ông H nợ gốc từ 5-10%/năm trên tổng số nợ gốc của Hợp tác xã đối với dân, xã viên tức là Hng năm chỉ có thể trả được cho ông H từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ. Mong ông H chia sẻ khó khăn của Hợp tác xã. Còn nếu ông H không đồng ý thì ông đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Bà T: Bà hoàn toàn đồng ý với ý kiến của ông H và không bổ sung thêm gì.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Xét về hình thức của hợp đồng vay tiền là giao dịch mà pháp luật không quy định về điều kiện hình thức, các bên cùng ký vào hợp đồng và nội dung của hợp đồng được các đương sự thừa nhận. Do đó, xác định việc ký kết hợp đồng vay tài sản giữa ông H và HTXNN Liên thôn là có thật, là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về lãi thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Xét về thời hiệu khởi kiện: Việc khởi kiện của ông H là đúng quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

Xét về yêu cầu của ông H là nguyên đơn buộc HTXNN Liên thôn phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông số tiền của hai HĐ vay tiền gồm:

* Số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 là 50.000.000 đồng và nợ lãi tính từ thời điểm cho vay đến ngày 31/5/2022 (40

tháng) theo mức lãi suất là 1,5%/1 tháng là: 30.000.000đồng. Số nợ lãi của hợp đồng này đã được Hợp tác xã trả cho ông H là 8.000.000đồng nên còn lại là: 30.000.000đ – 8.000.000đ = 22.000.000đồng.

* Số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019 là 50.000.000 đồng và nợ lãi tính từ thời điểm cho vay đến ngày 31/5/2022 (31 tháng 12 ngày) theo mức lãi suất là 1,5%/1 tháng là: 23.550.000đồng. Số nợ lãi của hợp đồng này đã được Hợp tác xã trả cho ông H là 7.000.000đồng nên còn lại là: 23.550.000đ – 7.000.000đ = 16.550.000đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Kiều Văn H khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền với bị đơn là Hợp tác xã X có địa chỉ ở xã TN, huyện QO, THnh phố H Nội. Tòa án nhân dân huyện QO thụ lý, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Việc thỏa thuận vay tiền giữa Hợp tác xã X với ông Kiều Văn H là có thật. Hai bên còn lập Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 và Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019. Trong các hợp đồng vay tiền này hai bên thỏa thuận cụ thể về số tiền, thời hạn cho vay, lãi suất và cùng kí, đóng dấu. Hợp tác xã đã trả được cho ông Kiều Văn H 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền lãi của cả hai hợp đồng nhưng chỉ đưa tiền và nói bằng miệng cũng không nói rõ trả lãi cho từng hợp đồng là bao nhiêu. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận tính đến ngày 31/5/2022 Hợp tác xã còn nợ ông H tiền gốc của mỗi hợp đồng vay tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và đã trả được số tiền lãi là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Bà T hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông H. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với mức lãi suất 1,5%/tháng mà các bên thỏa thuận trong hai hợp đồng vay tiền là không vượt quá mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 nên được chấp nhận. Ông H đề nghị trừ số tiền

15.000.000đ mà Hợp tác xã đã trả nợ lãi vào tiền nợ lãi của hai hợp đồng vay tiền, cụ thể: trừ vào tiền nợ lãi của Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và trừ vào tiền nợ lãi của Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019 là 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Hợp tác xã cũng đồng ý với đề nghị này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông H đối với Hợp tác xã là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với quy định tại Điều 357, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015. Số tiền ông H cho Hợp tác xã vay là tiền tích góp của hai vợ chồng ông nên buộc Hợp tác xã phải trả cho vợ chồng ông H, bà T số tiền còn nợ như sau:

- Số tiền nợ gốc của Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày 31/5/2022 (40 tháng) với mức lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng còn lại là $(30.000.000đ - 8.000.000đ) = 22.000.000đ$ (Hai mươi hai triệu đồng).

- Số tiền nợ gốc của Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/10/2019 đến ngày 31/5/2022 (31 tháng 12 ngày) với mức lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng còn lại là $(23.550.000đ - 7.000.000đ) = 16.550.000đ$ (Mười sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền Hợp tác xã phải trả cho vợ chồng ông H, bà T tính đến ngày 31/5/2022 là: nợ gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền nợ lãi $22.000.000đ + 16.550.000đ = 38.550.000đ$ (Ba mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Hợp tác xã phải tiếp tục trả tiền lãi cho ông H, bà T theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng vay tiền (1,5%/tháng), trên số dư nợ gốc chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3]. Về án phí: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Số tiền án phí là: $138.550.000đ \times 5\% = 6.927.000đ$ (Sáu triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463, 466

Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Kiều Văn H đối với Hợp tác xã X.

2. Buộc Hợp tác xã X phải trả cho vợ chồng ông Kiều Văn H và bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi của hai hợp đồng vay tiền, tính đến ngày 31/5/2022 như sau:

- Nợ gốc của Hợp đồng vay tiền số 04/HĐKT ngày 31/01/2019 là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng).

- Nợ gốc của Hợp đồng vay tiền số 08/HĐKT ngày 19/10/2019 là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 16.550.000đ (Mười sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng cộng: số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 22.000.000đ + 16.550.000đ = 38.550.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi Hnh án xong, bên phải thi Hnh án (Hợp tác xã X) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền.

Trường hợp bản án được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

4. Về án phí: Hợp tác xã X phải chịu 6.927.000đ (Sáu triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- TANDTP H Nội;
- VKSND huyện QO;
- Chi cục THADS huyện QO;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” tHnh “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa tHnh niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa tHnh niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa tHnh niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa tHnh niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình

tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi Hành Ny thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi Hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi Hành án, nghĩa vụ thi Hành án, thời hiệu thi Hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

